

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác
và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-TNMT ngày 09/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 của UBND tỉnh), với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm điều chỉnh, bổ sung

a) Lựa chọn một số bãi soi ven sông, trên sông có trữ lượng tài nguyên cát, sỏi lớn, chất lượng đáp ứng yêu cầu vật liệu xây dựng của địa phương, hiện để canh tác cho hiệu quả thấp, hoặc bỏ hoang, nằm sát mép sông, trên sông nên công tác quản lý, bảo vệ rất khó khăn.

b) Khắc phục, chấn chỉnh tình trạng khai thác trái phép cát, sỏi lòng sông, bãi soi ven sông.

2. Mục tiêu điều chỉnh, bổ sung

a) Bổ sung vào quy hoạch: Một số bãi soi ven sông, trên sông có chứa cát, sỏi theo đề nghị của UBND cấp huyện đảm bảo không nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010. Khi đi vào khai thác đảm bảo không ảnh hưởng đề điều và giao thông đường thủy.

b) Điều chỉnh quy hoạch: 01 khu vực có tọa độ trung tâm, quy mô bãi cát không đúng so với thực tế; 01 khu vực đã cấp phép thăm dò, khai thác không đúng theo phân kỳ quy hoạch.

3. Kết quả điều chỉnh, bổ sung:

a) Bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (giai đoạn 2014-2016) thêm 16 khu vực lòng sông và bãi soi, với tổng diện tích 1.326.400 m², tài nguyên dự báo 4.750.800 m³, trong đó:

- Sông Cầu: thăm dò, khai thác tại 05 bãi (thuộc huyện Hiệp Hòa), với tổng diện tích 170.600 m², tổng tài nguyên dự báo 1.364.800 m³.

- Sông Lục Nam: thăm dò, khai thác tại 11 khu vực (huyện Lục Nam, Yên Dũng 04, Lục Ngạn 04, Sơn Động 03), với tổng diện tích 1.117.800 m², tổng tài nguyên dự báo 3.291.000 m³.

- Sông Cẩm Đàn: thăm dò, khai thác tại 04 khu vực (huyện Sơn Động 04), với tổng diện tích 38.000 m², tổng tài nguyên dự báo 95.000 m³.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

b) Điều chỉnh 02/31 khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã ban hành tại Phụ lục II-01 kèm theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 của UBND tỉnh, với tổng diện tích 75.500 m², tổng tài nguyên dự báo 425.500 m³, cụ thể:

- Sông Thương: Có 01 khu vực, với diện tích 25.500 m², tài nguyên dự báo 25.500 m³.

- Sông Cầu: Có 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo 400.000 m³.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

c) Các nội dung khác: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công khai Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 trên trang thông tin điện tử của Sở, để chính quyền địa phương quản lý, bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thăm dò, khai thác khi có nhu cầu; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch được phê duyệt theo quy định.

2. Các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ theo các văn bản sau: Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 28/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối

với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa, Yên Dũng; UBND các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH THĂM ĐÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG

TÀI NGUYÊN CÁT, SỎI TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/03/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Thông số bãi cát, sỏi quy hoạch				Tài nguyên dự báo (m ³)	Mục đích quy hoạch (thăm dò, khai thác)	Giai đoạn quy hoạch
			X (m)	Y (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Dày (m)	Diện tích (m ²)			
1.	Sông Cẩm Đàn	Khu vực thôn Chiên, xã Chiên Sơn, huyện Sơn Động	2366 799	684 459	350	40	2,5	14.000	35.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
2.		Khu vực thôn Tân Quang, xã Chiên Sơn, huyện Sơn Động	2366 460	684 129	200	40	2,5	8.000	20.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
3.	Sông Cẩm Đàn	Khu vực thôn Cẩm Đàn, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2363 523	683 490	200	40	2,5	8.000	20.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
4.		Khu Ao Giang, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2361 722	684 872	200	40	2,5	8.000	20.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
5.	Sông Lục Nam	Khu vực Cà Dài thôn Đào Tuấn, xã Tuấn Đạo và thôn Đông Hải, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2356 904	683 541	315	80	2,5	25.000	65.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016

TT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Thông số bãi cát, sỏi quy hoạch				Tài nguyên dự báo (m ³)	Mục đích quy hoạch (thăm dò, khai thác)	Giai đoạn quy hoạch
			X (m)	Y (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Dày (m)	Diện tích (m ²)			
6.		Khu vực bãi Vàng Láy thôn Lãn Chè, xã Tuấn Đạo và thôn Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2358 107	686 213	175	80	2,5	14.000	35.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
7.		Khu vực bãi Hồ Tàn thôn Lãn Chè, xã Tuấn Đạo và thôn Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2357 854	686 420	160	50	2,5	8.000	20.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
8.	Sông Lục Nam	Khu vực Ao Mít thuộc thôn Ao Mít, xã Đồng Cốc và thôn Lại Tân, Cà Phê, xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	2362 238	674 913	1.000	80	3,0	80.000	240.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
9.		Khu vực bãi Du thuộc thôn Du, xã Đồng Cốc và thôn Cà Phê, xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	2361 900	675 516	550	80	3,0	44.000	132.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
10.		Khu vực thôn Đồng Bụt, Đèo Gia, xã Đèo Gia và thôn Thích, Thác Rèo, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	2359 224	678 222	2.800	75	3,0	210.000	630.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016

TT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Thông số bãi cát, sỏi quy hoạch				Tài nguyên dự báo (m ³)	Mục đích quy hoạch (thăm dò, khai thác)	Giai đoạn quy hoạch
			X (m)	Y (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Dày (m)	Diện tích (m ²)			
11.		Khu vực thôn Cống Luộc, xã Đèo Gia và thôn Vách, Gạo, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	2359 259	680 473	2.550	80	3,0	204.000	612.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
12.		Khu vực Vũ Trụ thuộc xã Vũ Xá, huyện Lục Nam và Nam Thành, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	2347 473	637 447	2.650	130	2,5	350.000	875.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
13.		Khu vực Thanh Long thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng và xã Vũ Xá, Đan Hội, huyện Lục Nam	2345 347	637 925	1100	90	2,5	100.000	250.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
14.	Sông Lục Nam	Khu vực thôn Chiên, xã Đan Hội, huyện Lục Nam và xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	2344 318	637 956	1.250	85	2,5	10.800	252.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
15.		Khu vực Vũ Xá thuộc xã Vũ Xá, Yên Sơn, huyện Lục Nam	2349 177	637 529	950	75	2,5	72.000	180.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016

TT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Thông số bãi cát, sỏi quy hoạch				Tài nguyên dự báo (m ³)	Mục đích quy hoạch (thăm dò, khai thác)	Giai đoạn quy hoạch
			X (m)	Y (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Dày (m)	Diện tích (m ²)			
16.	Sông Cầu	Khu vực bãi soi Xuân Biều, thôn Xuân Biều, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa, đoạn từ Km18+700 đến Km19+150 đê tả sông Cầu (đối diện sông Cầu là xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)	2355 186	595 624	450	90	8,0	40.500	324.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
17.			2364 555	597 742	415	135	8,0	56.000	448.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
18.	Sông Cầu	Khu vực bãi soi Láp, thôn Lạc Yên 2, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa (đối diện qua ngòi Cầu Hang là bãi soi Họ)	2364 843	597 796	190	120	8,0	23.000	184.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016

TT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Thông số bãi cát, sỏi quy hoạch				Tài nguyên dự báo (m ³)	Mục đích quy hoạch (thăm dò, khai thác)	Giai đoạn quy hoạch
			X (m)	Y (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Dày (m)	Diện tích (m ²)			
19.		Khu vực bãi soi Hương Ninh, thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, đoạn từ Km11+470 đến Km11+900 đê tả sông Cầu (đối diện sông Cầu là xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội và xã Thuận Thành, huyện Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên)	2358 748	592 397	430	100	8,0	43.000	344.000	Thăm dò, khai thác	2014-2016
20.		Khu vực bãi soi Hộ, thôn Vạn Thạch, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa (đối diện sông Cầu là thôn Thùa Lâm, xã Tiên Phong, huyện Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên)	2364 834	597 703	135	60	8,0	8.100	64.800	Thăm dò, khai thác	2014-2016

**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM ĐÒ, KHAI THÁC VÀ
SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN CÁT, SỎI TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/03/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh)		Mục đích, giai đoạn	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (m ²)	Tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105 ^o , vĩ chiều 6 ^o)		Địa điểm quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh
					X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²) = (đài x rộng)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
Khu xóm Thượng, xã Đông Việt, huyện Yên Dũng	2339 001	637 000	25.500	25.500	2339	001	Khu xóm Thượng, xã Đông Việt, huyện Yên Dũng	Thăm dò, khai thác (2016-2020)	Thăm dò, khai thác (2009-2015)	Sở TN&MT đã cấp Giấy phép khai thác cho Công ty CP khai thác khoáng sản và thương mại Sông Thương theo Quyết định số 194/QĐ-TNMT ngày 18/10/2010
Khu vực thôn Đa Hội, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	2347 719	609 914	40.000	60.000	2359	973	Bãi soi Đa Hội, thôn Đa Hội, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa (đối diện sông Cầu là thôn Phù Lôi, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên)	Thăm dò, khai thác (2016-2020)	Thăm dò, khai thác (2009-2015)	Tọa độ trung tâm không đúng so với cầu vật liệu xây dựng cho xã Hợp Thịnh, Đại thành, Mai Trung để xây dựng nông thôn mới